

Bản án số: 285/2023/DS-PT

Ngày 22 - 5 - 2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn Ông Chung Văn

Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 583/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 570/2023/QĐPT ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đường Văn C, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số H đường số I, tổ H, ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Quốc B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1957;

2.2. Bà Liên Thị Thu N, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Số F Đ, Khóm C, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Trương Bích T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân Thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Kim T1** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố B.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông **Đường Văn C** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Cao Quốc B** trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp của ông **Đường Văn C** nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà **Vũ Thị Mỹ H** và ông **Lê Hữu N1** vào năm 1998. Khi nhận chuyển nhượng đất thì ông **C** đi cùng ông **Trần Văn M** (ông **M** là anh vợ của ông **C**), tại thời điểm ông **C** nhận chuyển nhượng đất của bà **H**, ông **M** cũng có ý định muốn chuyển nhượng phần đất trên nhưng không có đủ tiền và chưa có mục đích sử dụng đất nên ông **C** là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà **Vũ Thị Mỹ H**. Bà **H** có làm 01 giấy tay đề ngày 22/3/2004 (không có công chứng, chứng thực) thể hiện người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông **Đường Văn C**. Năm 2005, khi ông **Đường Văn C** làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông **Trần Văn M** là anh vợ ông **Đường Văn C** nên ông **C** tin tưởng để ông **M** đứng tên dùm. Phần đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010585 cấp ngày 02/02/2005 cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N**. Về thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông **M** và bà **N** không trực tiếp đi làm chỉ đưa giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu cho ông **C** để thực hiện các thủ tục; ông **C** cũng không trực tiếp kê khai mà đưa toàn bộ hồ sơ nhờ một người tên **K** (không rõ họ tên đầy đủ) làm thủ tục giúp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông **C** giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, giấy chứng nhận cũng không thể chấp cho ngân hàng hoặc cá nhân, tổ chức nào khác. Mục đích ông **C** nhận chuyển nhượng đất để làm nhà xe cho cơ sở kinh Doanh vận tải **Văn M** do ông đầu tư nhưng quy hoạch mở rộng hẻm không thực hiện, hẻm không đủ chiều rộng cho xe vào, không làm được nhà xe nên từ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến đất để trống không sử dụng. Năm 2016, ông **Đường Văn C** biết ông **M** và bà **N** đổ đất để sử dụng xây nhà nên ngăn cản, sự việc được Ủy ban nhân dân phường G giải quyết và ông **M**, bà **N** đã ngưng việc đổ đất. Năm 2020, ông **C** biết được thông tin gia đình ông **Trần Văn M1** và bà **Liên Thị Thu N** đến Chi nhánh Văn phòng Đ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất mà ông nhờ ông **M1** đứng tên dùm nên ông khởi kiện ra Tòa án.

Nay ông **Đường Văn C** yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 175m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại **khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** thuộc quyền sử dụng của ông và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010585 cấp ngày 02/02/2005 cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** để ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bị đơn 20.000.000

đồng tiền đồ đất.

Bị đơn ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** có người đại diện theo ủy quyền là chị **Trần Thị Mỹ T2** trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** nhận chuyển nhượng của bà **Vũ Thị Mỹ H** vào năm 1998, nhưng từ trước đến nay ông **M** và bà **N** không biết các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thỏa thuận để bà **H** làm thủ tục đăng ký. Hiện nay ông **M**, bà **N** chỉ giữ giấy viết tay về việc chuyển nhượng giữa bà **H** với ông **M**. Đến năm 2020, gia đình ông **M** và bà **N** có đến Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ** để đăng ký kê khai thì được thông báo là phần đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** nên yêu cầu **Ủy ban nhân dân phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** giải quyết. Khi đến hòa giải tranh chấp đất đai với ông **Đường Văn C** tại **Ủy ban nhân dân phường G**, ông **C** đưa ra bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010585 cấp ngày 02/02/2005 cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** thì gia đình ông **M** và bà **N** biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 28/02/2022, ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** ủy quyền cho chị **Trương Bích T**. Theo chị **Trương Bích T** trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguồn gốc diện tích đất tại thửa 87, tờ bản đồ số 25, tọa lạc **khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** là của ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** nhận chuyển nhượng của bà **Vũ Thị Mỹ H** năm 1998. Sau khi thỏa thuận thì ông **M** giao cho bà **H** làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến cuối năm 2004, bà **H** có giao lại cho ông **M** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do nhà của ông **M** là cây lá tạm bợ nên có gửi giấy tờ (trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại nhà cha bà **N** vào năm 2006, cùng năm 2006 thì ông **M** bị tai biến nên không còn nhớ gì. Đến năm 2016, khi gia đình ông **M** đồ đất cất nhà thì mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn đang quản lý. Nay ông **M** và bà **N** không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Đường Văn C**. Đồng thời, xác định giấy chứng nhận nêu trên hiện nay do ông **C** đang quản lý nên yêu cầu Tòa án buộc ông **C** phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng số AB 010585 ngày 02/02/2005 cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** không có ý kiến trình bày.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 15-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 41, Điều 91, 92, Điều 157, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đường Văn C**.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010585 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** ngày 02/02/2005, đối với diện tích 175m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25, tọa lạc **khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu**.

1.2. Công nhận quyền sử dụng diện tích 175m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại **khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** thuộc quyền sử dụng của ông **Đường Văn C**.

Ông **Đường Văn C** có quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất 175m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại **khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Đường Văn C** về việc hỗ trợ tiền đồ đất cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** số tiền 20.000.000 đồng. Buộc ông **Đường Văn C** trả cho ông **Trần Văn M** và bà **Liên Thị Thu N** số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến chi phí tố tụng; án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/9/2022, bị đơn – ông **M**, bà **N** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người kháng cáo – Ông **Trần Văn M**, bà **Liên Thị Thu N** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Cao Quốc B** trình bày:*

Tại cấp sơ thẩm ông **M** không đảm bảo sức khỏe, có bệnh về não bị mất trí nhớ nên ông **M** trình bày không chính xác. Nay ông **M** xin trình bày lại một số vấn đề liên quan đến vụ án là ông **Minh xác n** có ký toàn bộ hồ sơ xin hợp thức hóa, sau khi được cấp Giấy chứng nhận thì vợ chồng ông **M**, bà **N** có gửi Giấy chứng nhận tại nhà cha, mẹ của ông **C** nên ông **C** đã lén lút chiếm đoạt bản chính Giấy chứng nhận đứng tên vợ chồng ông **M**, bà **N** giữ cho đến nay. Việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông **M**, bà **N** và bà **H** là có thật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **M**, bà **N**, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông **C**.

- *Nguyên đơn – ông **Đường Văn C** có đại diện theo ủy quyền là ông **Cao Quốc B** trình bày:*

Toàn bộ quá trình chuyển nhượng đất với bà **H** thì ông **C** là người tham gia và thanh toán tiền. Vì thời điểm chuyển nhượng ông **C** không có đăng ký giấy tờ tại địa phương nên nhờ vợ chồng ông **M**, bà **N** đứng tên giùm. Tại cơ quan điều tra bà **H** cũng xác nhận chuyển nhượng đất cho ông **C** nên đề nghị Hội đồng xét xử bác

yêu cầu kháng cáo của ông M, bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Liên Thị Thu N làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người kháng cáo thì không có cơ sở xác định vợ chồng ông M, bà N chuyển nhượng đất với bà H nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, bà N, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông M, bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Liên Thị Thu N làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung kháng cáo:*

[3.1] Bị đơn – ông M, bà N có yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010558 cho ông M, bà N nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn ông M, bà N làm đơn yêu cầu phản tố, không ban hành thông báo cho ông M, bà N đóng tạm ứng án phí, không thụ lý yêu cầu phản tố của ông M, bà N từ đó không giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông C trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà N là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự, chưa giải quyết toàn diện, triệt để nội dung vụ án.

[3.2] Theo lời trình bày của ông C thì ông C mua đất của bà Vũ Thị H vào năm 2004. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tại thời điểm ông C mua đất của bà H thì ông C có đang trong thời kỳ hôn nhân hay không? Tiền mua đất là tiền của cá nhân ông C hay tiền của vợ chồng ông C? Chưa xác minh tại thời điểm mua đất vợ ông C là ai? Theo lời khai của ông C, vợ ông C đã chết cách đây hơn 10 năm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ thời điểm chết của vợ ông C, chưa xác minh, đưa những người thừa kế của vợ ông C tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của

những người thừa kế của vợ ông C (nếu có).

[3.3] Phía ông C khai mua đất của bà H và nhờ ông M, bà N đứng tên giùm; phía ông M, bà N khai mua đất của bà H, đồng thời phía ông M, bà N có làm đơn tố cáo ông C, bà H ra cơ quan công an về việc một miếng đất nhưng bà H bán cho hai người.

Tồn tại cùng lúc 03 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 15/3/1998 có bên bán: Bà Vũ Trần Mỹ H1; Bên mua: Ông M, bà N; Diện tích: 175m²; Giá: 40.000.000 đồng (Hợp đồng này thu thập từ hồ sơ lưu trữ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 010585) – BL 132.

Giấy chuyển quyền sử dụng đất đề ngày 22/3/2004 có Bên bán: Lê Hữu N1, bà Trần Thị Mỹ H2; Bên mua: ông Đường Văn C; Diện tích: 15m x 7m: 175m²; Giá 82.900.000 đồng (tại Kết luận giám định số 15/GĐ-2012 của Phòng K1 công an tỉnh B ngày 17/3/2021 đã kết luận chữ viết, chữ ký tại Hợp đồng là của bà H2) – BL 07

Giấy chuyển quyền sử dụng đất giữa ông Lê Hữu N1, bà Vũ Thị Mỹ H và ông C, đề năm 2004 (Không có trong hồ sơ vụ án - tại Kết luận giám định số 15/GĐ-2012 của Phòng K1 công an tỉnh B ngày 17/3/2021 đã kết luận chữ viết, chữ ký tại Hợp đồng là của bà H).

Như vậy, cả phía ông C và ông M, bà N đều khai mua đất của bà H, có lập hợp đồng giấy tay. Việc giải quyết vụ án có ảnh hưởng đến nghĩa vụ của bà H và ông Lê Hữu N1 là chồng bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Vũ Thị Mỹ H, ông Lê Hữu N1 tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng (Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà H tại cơ quan điều tra để nhận định mà không đưa bà H tham gia tố tụng là không đúng).

[3.4] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ quá trình sử dụng đất, chưa làm rõ từ khi nhận chuyển nhượng năm 2004 đến nay phần do ông M quản lý, sử dụng hay do ông C quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét quá trình quyền sử dụng đất mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở vững chắc.

[3.5] Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ quá trình đóng thuế quyền sử dụng đất tại cơ quan quản lý thuế địa phương, xác định từ năm 2004 đến nay phía ông M hay ông C đóng thuế sử dụng đất là chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và để đảm bảo hai cấp xét xử cần phải hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Nhận định trên đây cũng là lập luận để không chấp nhận quan điểm của Đại diện viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm; phản bác lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông Đường Văn C tại phiên tòa phúc thẩm.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Phan Văn M2**, bà **Liên Thị Thu N**, hủy bản án sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Do hủy về tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét về nội dung vụ án.

[4] Về án phí:

Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **Trần Văn M**, bà **Liên Thị Thu N**. Hủy bản án sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí và án phí:

2.1. Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Trần Văn M**, bà **Liên Thị Thu N** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Liên Thị Thu N** 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000241 ngày 05/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; ĐTM.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Toàn